

**Công ty TNHH Chứng khoán  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 47

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b>	0104000069 0104000069	ngày 24 tháng 04 năm 2002 ngày 13 tháng 12 năm 2006
--	--------------------------	--

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán số</b>	09/GPHDKD 192/UBCK-GPĐC 25/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 04 năm 2002 ngày 27 tháng 02 năm 2009 ngày 11 tháng 06 năm 2013
--	--	---

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán lần đầu và điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

<b>Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</b>	Tầng 1, Tòa nhà Green Star 70 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
----------------------------------	---

<b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>	Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
--------------------------	---

<b>Chi nhánh Cần Thơ</b>	Tầng 1, Tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
--------------------------	--

<b>Chi nhánh Vũng Tàu</b>	Tầng trệt, Tòa nhà Vietcombank 27 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
---------------------------	---

## HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng thành viên trong năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Được bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2014
Bà Hoàng Diễm Thùy	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2014
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012

## BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Bà Trần Kim Vân	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2012

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Quang Đông	Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2013
Ông Trần Việt Anh	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2014
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2012
Ông Phan Anh Vũ	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2013
Ông Lê Văn Minh	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2014

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2014 và tại ngày lập báo cáo ngày là Ông Vũ Quang Đông, chức danh Giám đốc Công ty.

Người ký báo cáo tài chính năm 2014 là Ông Lê Việt Hà - Phó Giám đốc theo ủy quyền số 61/2014/PC-TH ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Ông Vũ Quang Đông.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

Số tham chiếu: 60755033/17229933

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 2 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

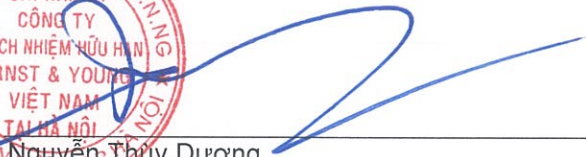
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

39-2  
NH  
Y  
HỮU H  
OUN  
M  
ĐI  
I.P.H

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01 - CTCK

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
100	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b>		<b>1.844.502.041.268</b>	<b>1.307.583.353.692</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>789.528.953.419</b>	<b>826.753.121.359</b>
111	Tiền		789.528.953.419	826.753.121.359
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>345.034.186.078</b>	<b>195.269.867.364</b>
121	Đầu tư ngắn hạn		349.482.817.402	196.157.434.252
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.448.631.324)	(887.566.888)
130	<b>III. Các khoản phải thu - ngắn hạn</b>		<b>643.050.399.443</b>	<b>284.467.501.961</b>
131	Phải thu khách hàng		1.354.141.091	3.452.820.728
132	Trả trước cho người bán		558.031.750	1.996.621.750
135	Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	7	624.955.732.273	259.852.165.507
138	Các khoản phải thu khác	8	16.182.494.329	19.165.893.976
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>66.888.502.328</b>	<b>1.092.863.008</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	371.870.698	176.664.731
154	Công cụ, dụng cụ		279.341.400	274.877.177
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20	351.517.341	-
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		15.515.337.630	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	10	50.370.435.259	641.321.100
200	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>		<b>326.830.505.084</b>	<b>562.043.970.913</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.247.205.606</b>	<b>17.508.105.793</b>
218	Phải thu dài hạn khác	11	8.247.205.606	17.508.105.793
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>7.487.162.886</b>	<b>2.891.822.853</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12	6.319.086.884	2.407.809.519
222	Nguyên giá		30.288.099.192	24.882.990.752
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.969.012.308)	(22.475.181.233)
227	Tài sản cố định vô hình	13	86.996.002	144.993.334
228	Nguyên giá		2.333.899.062	2.333.899.062
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.246.903.060)	(2.188.905.728)
230	Xây dựng cơ bản dở dang		1.081.080.000	339.020.000
250	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>275.169.751.792</b>	<b>508.970.648.040</b>
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		292.175.710.427	522.064.232.040
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		222.106.487.139	472.648.109.484
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.069.223.288	49.416.122.556
258	Đầu tư dài hạn khác		17.500.000.000	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(34.505.958.635)	(13.093.584.000)
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>35.926.384.800</b>	<b>32.673.394.227</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	10.885.722.300	6.853.205.496
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	2.232.875.803	2.893.121.880
263	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	16	2.807.786.697	2.927.066.851
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>2.171.332.546.352</b>	<b>1.869.627.324.605</b>



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01 - CTCK

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>300</b>	<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>1.152.340.312.596</b>	<b>933.615.731.974</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>952.340.312.596</b>	<b>933.615.731.974</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn		100.000.000.000	-
312	Phải trả người bán		1.353.521.729	318.756.754
313	Người mua trả tiền trước		1.388.700.000	473.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	3.356.413.096	13.648.594.607
315	Phải trả người lao động		14.070.443.954	13.697.480.898
316	Chi phí phải trả		3.720.353.927	2.835.857.826
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	42.671.268.400	1.513.098.705
321	Phải trả hệ cổ tức và lãi trái phiếu	18	29.930.109.906	23.705.588.401
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.546.209.496	4.362.693.897
327	Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu		49.708.721.973	93.205.214.893
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	698.594.570.115	779.855.445.993
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>400</b>	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>1.018.992.233.756</b>	<b>936.011.592.631</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.018.992.233.756</b>	<b>936.011.592.631</b>
411	Vốn điều lệ		700.000.000.000	700.000.000.000
413	Vốn khác		914.795.416	914.795.416
417	Quỹ đầu tư và phát triển		30.762.096.449	30.762.096.449
418	Quỹ dự phòng tài chính		35.114.153.107	30.082.974.656
419	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.045.260.910	10.014.082.459
420	Lợi nhuận chưa phân phối		237.155.927.874	164.237.643.651
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>2.171.332.546.352</b>	<b>1.869.627.324.605</b>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01 - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số		Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
006	<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>	<b>29.459.361.510.000</b>	<b>14.255.289.140.000</b>
	Trong đó:		
007	<b>6.1 Chứng khoán giao dịch</b>	<b>21.946.778.230.000</b>	<b>13.595.052.630.000</b>
008	6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	115.978.480.000	72.380.680.000
009	6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	17.988.367.690.000	9.249.446.070.000
010	6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	3.842.432.060.000	4.273.162.880.000
012	<b>6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>560.935.720.000</b>	-
013	6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	553.735.720.000	-
015	6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	7.200.000.000	-
017	<b>6.3 Chứng khoán cầm cố</b>	<b>5.980.511.990.000</b>	<b>30.042.700.000</b>
019	6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	5.980.511.990.000	30.042.700.000
022	<b>6.4 Chứng khoán tạm giữ</b>	-	<b>195.893.220.000</b>
024	6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	188.693.220.000
025	6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	7.200.000.000
027	<b>6.5 Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>147.989.050.000</b>	<b>125.591.840.000</b>
028	6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	13.964.000.000	15.318.100.000
029	6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	133.487.050.000	109.632.240.000
030	6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	538.000.000	641.500.000
032	<b>6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	-	-
034	6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
037	<b>6.7 Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>29.865.180.000</b>	<b>17.062.660.000</b>
038	6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	130.000	60.000
039	6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	29.842.250.000	16.742.620.000
040	6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	22.800.000	319.980.000
042	<b>6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	<b>793.281.340.000</b>	<b>291.646.090.000</b>
044	6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	793.281.340.000	291.646.090.000



# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02 - CTCK


Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
<b>01</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>352.817.633.748</b>	<b>245.989.992.553</b>
	<i>Trong đó:</i>		
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	105.116.957.637	55.668.607.199
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	166.328.664.288	93.721.834.022
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	900.000.000	24.830.000.000
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	4.792.950.476	34.339.543
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	6.434.504.376	42.664.355.144
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.972.568.072	1.257.613.031
01.9	Doanh thu khác	65.271.988.899	27.813.243.614
<b>02</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)</b>	<b>352.817.633.748</b>	<b>245.989.992.553</b>
<b>11</b>	<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>(140.460.776.189)</b>	<b>(73.302.077.068)</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)</b>	<b>212.356.857.559</b>	<b>172.687.915.485</b>
<b>25</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(91.118.855.113)</b>	<b>(78.376.677.160)</b>
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)</b>	<b>121.238.002.446</b>	<b>94.311.238.325</b>
31	Thu nhập khác	261.046.338	906.695.882
32	Chi phí khác	(459.801.917)	(1.019.554.633)
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>(198.755.579)</b>	<b>(112.858.751)</b>
<b>50</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>121.039.246.867</b>	<b>94.198.379.574</b>
<b>51</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(24.593.901.421)</b>	<b>(16.313.443.097)</b>
<b>52</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(665.311.379)</b>	<b>(6.996.370.898)</b>
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>95.780.034.067</b>	<b>70.888.565.579</b>

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03 - CTCK

Mã số		Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
	Lợi nhuận trước thuế	121.039.246.867	94.198.379.574
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	Khấu hao và phân bổ	2.129.107.887	2.403.858.042
03	Các khoản dự phòng	24.973.439.071	(37.262.613.262)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(3.392.812)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(90.341.520.432)	(37.589.744.744)
06	Chi phí lãi	18.390.125.727	1.907.075.372
	<b>Lãi (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>76.190.399.120</b>	<b>23.653.562.170</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(398.271.585.223)	(191.052.418.158)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(4.464.223)	(274.877.177)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	254.965.211.741	498.182.664.626
12	Tăng, giảm các khoản chi phí trả trước và kỳ quỹ	(4.227.722.771)	(1.991.435.697)
13	Tiền lãi đã trả	(9.692.030.873)	(210.360.479)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(36.620.356.235)	(7.528.075.719)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.219.064.498.858	432.897.614.058
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.379.087.925.043)	(698.885.687.511)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(277.683.974.649)</b>	<b>54.790.986.113</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi mua tài sản cố định	(5.982.387.920)	(693.165.400)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	201.000.000	10.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(730.924.053.554)	(330.060.090.220)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	960.060.993.897	479.115.957.904
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(17.500.000.000)	(5.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	78.598.404.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33.478.725.459	108.857.709.092
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>239.334.277.882</b>	<b>335.823.815.376</b>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03 - CTCK

Mã số		Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	640.691.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(639.565.471.173)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.125.528.827	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(37.224.167.940)	390.614.801.489
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	826.753.121.359	436.138.319.870
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	789.528.953.419	826.753.121.359

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và là công ty con được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng. Công ty có một (01) Trụ sở chính tại Hà Nội và (04) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 256 nhân viên (31/12/2013: 226 nhân viên).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146"). Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

Thông tư 146 bổ sung quy định về việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Cụ thể như sau:

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.



# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc/và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ

#### 3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

##### 3.9.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư vào những chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh ("chứng khoán thương mại") và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán nợ đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ đầu tư dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian kể từ ngày mua đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

**3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

**3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

**3.10.1 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư chứng khoán dài hạn**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

**3.10.1 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)**

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành hoặc từ 1 đến 2 báo giá từ các công ty chứng khoán khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với các chứng chỉ quỹ chưa niêm yết, công ty trích lập dự phòng theo giá trị tài sản ròng được thông báo bởi công ty quản lý quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trường hợp không thể thu thập báo giá, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

**3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu phát hành, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các hợp đồng mua và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Lợi ích của nhân viên**

**3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**3.13.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm thôi việc và được ghi nhận trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

**3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện thành công.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

**3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 nếu không còn lỗ lũy kế như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

### 3.18 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán là số tiền ký quỹ của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền gửi ngân hàng	789.528.953.419	826.753.121.359
Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<u>731.155.743.850</u>	<u>553.819.687.583</u>
	<u><b>789.528.953.419</b></u>	<u><b>826.753.121.359</b></u>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ</i>
<b>Của Công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	95.894.150	1.762.822.994.700
- Trái phiếu	24.240.600	2.479.380.358.800
<b>Của nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	3.002.418.091	47.378.879.711.600
- Trái phiếu	222.411.102	23.725.779.089.425
	<b>3.344.963.943</b>	<b>75.346.862.154.525</b>

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2014 VNĐ</i>	<i>31/12/2013 VNĐ</i>
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn:</b>		
Chứng khoán thương mại	349.482.817.402	196.157.434.252
- Cổ phiếu niêm yết	230.642.605.406	188.247.500.088
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7.432.697	349.841.412
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	92.752
- Trái phiếu chính phủ	99.832.779.299	-
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	19.000.000.000	-
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	7.560.000.000
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-
	<b>349.482.817.402</b>	<b>196.157.434.252</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<b>(4.448.631.324)</b>	<b>(887.566.888)</b>
	<b>345.034.186.078</b>	<b>195.269.867.364</b>

	<i>31/12/2014 VNĐ</i>	<i>31/12/2013 VNĐ</i>
<b>Các khoản đầu tư dài hạn:</b>		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	222.106.487.139	472.648.109.484
- Cổ phiếu niêm yết	21.396.514.739	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	180.034.972.400	172.845.980.400
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	20.675.000.000	-
- Trái phiếu	-	299.802.129.084
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.069.223.288	49.416.122.556
- Trái phiếu	70.069.223.288	49.416.122.556
Đầu tư dài hạn khác	17.500.000.000	-
	<b>309.675.710.427</b>	<b>522.064.232.040</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<b>(34.505.958.635)</b>	<b>(13.093.584.000)</b>
	<b>275.169.751.792</b>	<b>508.970.648.040</b>



# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>13.027.995</b>	<b>349.482.817.402</b>	<b>16.313.458.093</b>	<b>(4.448.631.324)</b>	<b>261.514.700.776</b>
Cổ phiếu niêm yết	10.127.373	230.642.605.406	16.313.293.996	(3.305.003.703)	243.650.895.700
Cổ phiếu hủy niêm yết	622	7.432.697	164.097	(3.627.621)	3.805.076
Chứng chỉ quỹ niêm yết	1.900.000	19.000.000.000	-	(1.140.000.000)	17.860.000.000
Trái phiếu chính phủ	1.000.000	99.832.779.299	-	-	(**)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.000.000	99.832.779.299	-	-	(**)
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
	<b>13.027.995</b>	<b>349.482.817.402</b>	<b>16.313.458.093</b>	<b>(4.448.631.324)</b>	<b>(**)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>8.835.547</b>	<b>196.157.434.252</b>	<b>7.043.240.599</b>	<b>(887.566.888)</b>	<b>202.313.107.962</b>
Cổ phiếu niêm yết	8.051.831	188.247.500.088	7.040.658.571	(550.253.149)	194.737.905.510
Cổ phiếu hủy niêm yết	33.708	349.841.412	2.582.028	(280.313.739)	72.109.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	8	92.752	-	-	(**)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	8	92.752	-	-	(**)
Chứng chỉ quỹ	750.000	7.560.000.000	-	(57.000.000)	7.503.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
	<b>8.835.547</b>	<b>196.157.434.252</b>	<b>7.043.240.599</b>	<b>(887.566.888)</b>	<b>(**)</b>

(\*\*) Không xác định được giá trị thị trường do thiếu thông tin đầu vào

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
		VNĐ	VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>						
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>						
Cổ phiếu niêm yết	21.393.662	222.106.487.139	763.505.622	(34.505.958.635)	188.364.034.126	
Cổ phiếu chưa niêm yết	439.005	21.396.514.739	398.376.262	(1.637.352.502)	20.157.538.499	
- Phần xác định được giá trị thị trường	18.954.194	180.034.972.400	-	(32.428.781.066)	147.606.191.334	
- Phần không xác định được giá trị thị trường	6.654.194	66.754.972.400	-	(32.428.781.066)	34.326.191.334	
Chứng chỉ quỹ	12.300.000	113.280.000.000	-	-	113.280.000.000	
Trái phiếu	2.000.463	20.675.000.000	365.129.360	(439.825.067)	20.600.304.293	
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-	
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-	
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>						
- Phần xác định được giá trị thị trường	770	70.069.223.288	-	-	(**)	
- Phần không xác định được giá trị thị trường	770	70.069.223.288	-	-	(**)	
<b>Đầu tư dài hạn khác (*)</b>						
	1.750.000	17.500.000.000	-	-	(**)	
	23.144.432	309.675.710.427	763.505.622	(34.505.958.635)	(**)	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>						
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>						
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.056.554	522.064.232.040	720.000.000	(13.093.584.000)	509.690.648.040	
Trái phiếu	18.655.194	172.845.980.400	720.000.000	(13.093.584.000)	160.472.396.400	
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.400.160	299.802.129.084	-	-	299.802.129.084	
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.400.160	299.802.129.084	-	-	(**)	
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>						
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.200	49.416.122.556	-	-	(**)	
	1.200	49.416.122.556	-	-	(**)	
	20.056.554	522.064.232.040	720.000.000	(13.093.584.000)	(**)	

(\*) Khoản đầu tư bị hạn chế chuyển nhượng 5 năm kể từ ngày mua.

(\*\*) Không xác định được giá trị thị trường do thiếu thông tin đầu vào.

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>10.127.373</b>	<b>73.867.406.903</b>	<b>(3.305.003.703)</b>	<b>70.562.403.200</b>
VNE	1.800.002	19.688.978.605	(1.868.958.805)	17.820.019.800
HPG	470.002	25.660.808.312	(750.702.312)	24.910.106.000
DMC	226.375	9.881.547.820	(600.172.820)	9.281.375.000
Cổ phiếu khác	7.630.994	18.636.072.166	(85.169.766)	18.550.902.400
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>1.900.000</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>(1.140.000.000)</b>	<b>17.860.000.000</b>
<b>Cổ phiếu hủy niêm yết</b>	<b>385</b>	<b>5.697.516</b>	<b>(3.627.621)</b>	<b>2.069.895</b>
	<b>12.027.758</b>	<b>92.873.104.419</b>	<b>(4.448.631.324)</b>	<b>88.424.473.095</b>

### Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>25.115</b>	<b>13.184.727.502</b>	<b>(1.637.352.501)</b>	<b>11.547.375.000</b>
VNM	3.672	4.003.815.062	(497.055.062)	3.506.760.000
Cổ phiếu khác	21.443	9.180.912.440	(1.140.297.439)	8.040.615.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>6.654.194</b>	<b>66.754.972.400</b>	<b>(32.428.781.067)</b>	<b>34.326.191.333</b>
Ngân hàng TMCP				
Đại Dương	3.957.080	43.559.792.000	(22.719.170.667)	20.840.621.333
Khác	2.697.114	23.195.180.400	(9.709.610.400)	13.485.570.000
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>999.389</b>	<b>10.085.000.000</b>	<b>(439.825.067)</b>	<b>9.645.174.933</b>
	<b>7.678.698</b>	<b>90.024.699.902</b>	<b>(34.505.958.635)</b>	<b>55.518.741.266</b>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải thu Sở giao dịch chứng khoán	-	23.826.033.000
Khoản phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (i)	68.207.022.317	59.828.786.667
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	556.748.709.956	176.197.345.840
	<b>624.955.732.273</b>	<b>259.852.165.507</b>

(i) Trong kỳ, các khoản phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày như sau:

- ✓ Từ ngày 04 tháng 12 năm 2013 đến 18 tháng 03 năm 2014: 0,040%
- ✓ Từ ngày 19 tháng 03 năm 2014 đến 27 tháng 10 năm 2014: 0.036%
- ✓ Từ ngày 28 tháng 10 năm 2014: 0.03%

(ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Trong kỳ, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày như sau:

- ✓ Từ ngày 04 tháng 12 năm 2013 đến ngày 18 tháng 03 năm 2014: 0,041%
- ✓ Từ ngày 19 tháng 03 năm 2014 đến ngày 16 tháng 04 năm 2014: 0,040%
- ✓ Từ ngày 17 tháng 04 năm 2014 đến ngày 14 tháng 10 năm 2014: 0,0385%
- ✓ Từ ngày 15 tháng 10 năm 2014: 0,035%

Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30% cho cả năm 2014.

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Lãi phải thu từ trái phiếu	5.285.388.132	12.835.605.164
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	1.155.182.586	1.500.000.000
Lãi phải thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	6.753.984.880	1.839.535.955
Phải thu khác (*)	2.987.938.731	2.990.752.857
	<b>16.182.494.329</b>	<b>19.165.893.976</b>

(\*) Xem thuyết minh số 28.

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	263.100.000	60.120.000
Chi phí trả trước khác	108.770.698	116.544.731
	<b>371.870.698</b>	<b>176.664.731</b>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tạm ứng	358.347.250	641.321.100
Cầm cố chứng khoán	50.012.088.009	-
	<b>50.370.435.259</b>	<b>641.321.100</b>

## 11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	-	17.508.105.793
Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng quản lý đầu tư (ii)	8.247.205.606	-
	<b>8.247.205.606</b>	<b>17.508.105.793</b>

- (i) Trong kỳ VCBS đã ký hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF), thời hạn ủy thác từ ngày 28 tháng 11 năm 2013 đến ngày 28 tháng 11 năm 2016. Theo điều khoản hợp đồng, các chi phí ủy thác liên quan sẽ được cân trừ vào số tiền ủy thác ban đầu. Chi tiết của các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.508.105.793	17.500.000.000
<i>Trừ</i>		
Phí phải trả	30.005.000	79.049.000
Thanh lý hợp đồng	18.023.967.095	-
<i>Cộng</i>		
Lãi	545.866.302	87.154.793
	<b>-</b>	<b>17.508.105.793</b>

- (ii) Trong kỳ VCBS đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF), thời hạn ủy thác là 36 tháng kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2014.

	31/12/2014 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.000.000.000
<i>Trừ</i>	
Chi phí hoạt động	271.874.757
Hạch toán danh mục chứng khoán	21.396.514.739
Rút vốn	5.500.000.000
<i>Cộng</i>	
Doanh thu hoạt động	272.908.362
Chênh lệch do bán chứng khoán	23.081.740
Cổ tức nhận được	119.605.000
	<b>8.247.205.606</b>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	4.540.058.475	20.342.932.277	24.882.990.752
Tăng trong năm	3.192.960.000	2.789.427.920	5.982.387.920
Thanh lý	(577.279.480)	-	(577.279.480)
Số dư cuối năm	<u>7.155.738.995</u>	<u>23.132.360.197</u>	<u>30.288.099.192</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.470.073.302	18.005.107.931	22.475.181.233
Khấu hao trong năm	361.962.397	1.709.148.158	2.071.110.555
Thanh lý	(577.279.480)	-	(577.279.480)
Số dư cuối năm	<u>4.254.756.219</u>	<u>19.714.256.089</u>	<u>23.969.012.308</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<u>69.985.173</u>	<u>2.337.824.346</u>	<u>2.407.809.519</u>
Số dư cuối năm	<u>2.900.982.776</u>	<u>3.418.104.108</u>	<u>6.319.086.884</u>

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	2.333.899.062
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>2.333.899.062</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	2.188.905.728
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	57.997.332
Số dư cuối năm	<u>2.246.903.060</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	<u>144.993.334</u>
Số dư cuối năm	<u>86.996.002</u>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí trả trước dài hạn khác	7.115.165.090	5.246.751.345
CCDC chờ phân bổ	3.770.557.210	1.606.454.151
	<b>10.885.722.300</b>	<b>6.853.205.496</b>

## 15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước. Số dư tối đa Công ty phải nộp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nợ Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	19.444.625.555
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	-	168.652.026
Tiền lãi trong kỳ	-	386.722.419
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

## 16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền ký quỹ thuê văn phòng	2.763.786.697	2.844.178.451
Tiền ký quỹ khác	44.000.000	82.888.400
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.807.786.697</b>	<b>2.927.066.851</b>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam	40.919.085.174	-
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	551.710.793	414.599.870
Phí phải trả cho giao dịch chứng khoán	1.200.472.433	1.040.626.294
Phải trả khác	-	57.872.541
	<b>42.671.268.400</b>	<b>1.513.098.705</b>

## 18. PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu chủ yếu liên quan đến khoản cổ tức phải trả hộ cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") đối với các cổ đông chưa lưu ký của Vietcombank vì Công ty chịu trách nhiệm quản lý sổ cổ đông của khách hàng chưa lưu ký và chi trả hộ cổ tức cho các cổ đông này.

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư	698.455.045.017	529.555.352.645
Tạm ứng từ các tổ chức tín dụng theo hợp đồng môi giới chứng khoán	-	250.000.000.000
Các khoản phải trả kinh phí công đoàn	4.765.830	99.563.294
Khác	134.759.268	200.530.054
	<b>698.594.570.115</b>	<b>779.855.445.993</b>



# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	222.347.274	83.652.690
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	(351.517.341)	11.675.681.295
Thuế Thu nhập Cá nhân	2.803.985.728	1.649.117.122
Thuế khác	330.080.094	240.143.500
	<b>3.004.895.755</b>	<b>13.648.594.607</b>

(\*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 26.

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
		Phải trả VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Phải trả VNĐ
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>13.648.594.607</b>	<b>64.344.420.591</b>	<b>74.988.119.443</b>	<b>3.004.895.755</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	83.652.690	1.507.665.031	1.368.970.447	222.347.274
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.675.681.295	24.593.157.599	36.620.356.235	(351.517.341)
3	Các loại thuế khác	1.889.260.622	38.243.597.961	36.998.792.761	3.134.065.822
	Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	461.529.403	6.782.992.113	6.307.737.316	936.784.200
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1.187.587.719	22.813.197.602	22.133.583.793	1.867.201.528
	Thuế khác	240.143.500	8.647.408.246	8.557.471.652	330.080.094
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-	-
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		<b>13.648.594.607</b>	<b>64.344.420.591</b>	<b>74.988.119.443</b>	<b>3.004.895.755</b>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn khác VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>914.795.416</b>	<b>30.762.096.449</b>	<b>30.082.974.656</b>	<b>10.014.082.459</b>	<b>164.237.643.651</b>	<b>936.011.592.631</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	95.780.034.067	95.780.034.067
Trích quỹ theo nghị quyết 175/NQ- HĐQT.TKĐQT ngày 21/05/2014 của HĐQT	-	-	-	242.176.748	242.176.748	(484.353.496)	-
Hạch toán theo nghị quyết 175/NQ- HĐQT.TKĐQT ngày 21/05/2014 của HĐQT về Thuế TNDN và Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	5.809.124	5.809.124
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.805.202.066)	(12.805.202.066)
Tạm trích quỹ	-	-	-	4.789.001.703	4.789.001.703	(9.578.003.406)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>914.795.416</b>	<b>30.762.096.449</b>	<b>35.114.153.107</b>	<b>15.045.260.910</b>	<b>237.155.927.874</b>	<b>1.018.992.233.756</b>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	<i>Được duyệt và đã góp</i>	
	<i>VNĐ</i>	<i>%</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	700.000.000.000	100%

Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN

	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành chứng khoán	420.909.091	40.128.181.818
Doanh thu hoạt động tư vấn khác	6.013.595.285	2.536.173.326
	<b>6.434.504.376</b>	<b>42.664.355.144</b>

## 23. DOANH THU KHÁC

	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng	3.170.821.748	3.921.445.671
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay ngắn hạn	1.487.630	420.339.919
Khoản phí từ hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	13.532.772.356	6.951.332.352
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ	47.705.705.724	16.016.372.024
Thu nhập khác	861.201.441	503.753.648
	<b>65.271.988.899</b>	<b>27.813.243.614</b>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Phí môi giới chứng khoán	20.319.633.105	10.437.537.898
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.682.142.774)	(52.367.138.028)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	26.655.581.845	15.104.524.766
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	25.380.019.865	46.168.823.168
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.250.435.430	4.825.821.317
Chi phí đại lý bảo lãnh và phát hành	-	65.000.000
Chi phí nhân viên trực tiếp	28.084.498.839	21.485.640.263
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	31.339.404	327.475.449
Chi phí liên quan đến các hợp đồng ủy thác đầu tư	369.772.093	11.156.664
Chi phí lãi phạt tiền từ hợp đồng môi giới mua chứng khoán	7.512.500.000	-
Chi phí lãi vay repo	6.861.672.910	1.907.075.372
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	3.027.397.260	-
Chi phí lãi vay khác	988.555.557	-
Chi phí hoạt động tư vấn	621.330.400	16.165.500.000
Chi phí vật tư, đồ dùng	749.445.079	338.554.799
Chi phí phát triển thị phần môi giới	2.135.779.456	875.448.050
Khác (*)	13.154.957.720	7.956.657.350
	<b>140.460.776.189</b>	<b>73.302.077.068</b>

(\*) Bao gồm chi phí đi lại, khách sạn và công tác phí của cán bộ Kinh doanh; chi phí tiếp khách và đối ngoại; và các chi phí khác.

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	35.870.264.741	33.641.097.156
Chi phí thuê văn phòng	13.117.440.476	14.875.832.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.202.361.219	7.873.755.173
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	2.097.768.483	2.076.382.593
Thuế và lệ phí	228.429.099	190.748.238
Chi phí vật liệu quản lý	771.915.418	618.952.910
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.731.970.502	1.358.163.461
Chi phí điện, nước, mạng viễn thông	6.699.425.821	6.132.827.742
Chi phí đi lại, công tác phí	3.866.597.256	2.238.723.768
Chi phí khác (*)	18.532.682.098	9.370.193.334
	<b>91.118.855.113</b>	<b>78.376.677.160</b>

(\*) Bao gồm chi phí quảng cáo, chi phí đào tạo, sửa chữa văn phòng, chi phí mua nước uống; Chi phí tiếp khách, hội họp; và các chi phí khác.

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập tính trên lợi nhuận tính thuế với thuế suất 10% từ năm 2005 đến năm 2006; 20% từ năm 2007 đến năm 2011 và 25% cho các năm tiếp theo. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty tính thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 218/2013/NĐ-CP quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Tất cả các khoản miễn và giảm thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác mà các khoản thu nhập này chịu thuế suất là 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>121.039.246.867</b>	<b>94.198.379.574</b>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(9.248.785.862)	(28.944.607.184)
Các khoản điều chỉnh tăng	10.092.435.467	1.255.726.638
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được tính vào chi phí thuế	10.092.435.467	57.000.000
- Các chi phí không được khấu trừ	-	1.198.726.638
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.341.221.329)	(30.200.333.822)
- Thu nhập từ cổ tức	(6.224.643.229)	(3.735.946.710)
- Khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tại 31.12.2012 và đã được bán trong năm 2013 và 2014 chưa được tính vào chi phí được trừ các năm trước theo biên bản quyết toán thuế năm 2008 – 2012	(22.994.100)	(26.464.387.112)
- Chi phí dự phòng đã trích lập trong năm 2013 nhưng chỉ đủ điều kiện tính vào chi phí thuế trong năm 2014	(13.093.584.000)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>111.790.461.005</b>	<b>65.253.772.390</b>
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>24.593.901.421</b>	<b>16.313.443.097</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>24.593.901.421</b>	<b>16.313.443.097</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp/(trả trước) đầu kỳ</b>	<b>11.675.681.295</b>	<b>(1.371.071.406)</b>
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	-	5.051.766.945
Điều chỉnh các bút toán năm trước	-	(790.381.622)
Điều chỉnh giảm theo Nghị quyết 175/NQ-HĐQT.TKHĐQT ngày 21/05/2014 của HĐQT	(743.822)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(36.620.356.235)	(7.528.075.719)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>(351.517.341)</b>	<b>11.675.681.295</b>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Năm 2014</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2013</i> <i>VND</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.893.121.880</b>	-
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán Ngân hàng TMCP Đại Dương tại 31.12.2012 theo biên bản quyết toán thuế năm 2008 - 2012	(2.880.588.480)	3.273.396.000
Thuế TNDN hoãn lại giảm do điều chỉnh giảm thuế suất cho giai đoạn 2014 - 2015 cho khoản dự phòng chứng khoán Ngân hàng TMCP Đại Dương tại 31.12.2012 theo biên bản quyết toán thuế năm 2008 - 2012	-	(392.807.520)
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán niêm yết tại 31.12.2012 và đã được bán trong năm 2013 theo BB quyết toán thuế năm 2008 - 2012	-	6.616.096.778
Thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết năm 2013	6.600	14.242.500
Thuế TNDN hoãn lại giảm do điều chỉnh giảm thuế suất cho giai đoạn 2014 - 2015 cho khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết năm 2013	-	(1.709.100)
Thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết năm 2014	2.220.335.803	-
Điều chỉnh theo Nghị quyết 175/NQ-HĐQT.TKHĐQT ngày 21/5/2014	5.058.702	-
Thuế TNDN hoãn lại giảm do bán chứng khoán chưa niêm yết đã trích lập khoản dự phòng phát sinh thuế TNDN hoãn lại	(5.058.702)	(6.616.096.778)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.232.875.803</b>	<b>2.893.121.880</b>

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 27. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm 2014 bao gồm:

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi Chi phí chia sẻ phí giao dịch Chi phí lãi hợp đồng môi giới mua chứng khoán	1.979.394.638 (1.076.918.863) (7.512.500.000)
Công ty TNHH cao ốc Vietcombank 198		Chi phí thuê văn phòng trả cho tòa nhà VCB Tower Chi phí điện, nước, trông xe trả cho tòa nhà VCB Tower	(8.842.725.020) (987.761.257)
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Doanh thu từ ủy thác đầu tư và Quản lý đầu tư Các chi phí liên quan đến Ủy thác đầu tư và Quản danh mục đầu tư Doanh thu môi giới khác	961.461.404 (301.879.757) 58.975.516

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi của nhà đầu tư Đặt cọc tiền thuê văn phòng	8.573.064.887 697.854.399.739 2.210.681.255
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng quản lý đầu tư Danh mục đầu tư của Hợp đồng quản lý đầu tư Đầu tư vào Chứng chỉ quỹ Quỹ VCBF-BCF và VCBF-TBF	8.247.205.606 21.396.514.739 20.675.000.000
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ Vietcombank Cardiff	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	6.044.634

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 28. BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại hình	Số đầu kỳ		Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng VNĐ	Quá hạn chờ xử lý (*) VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tổng VNĐ	Quá hạn chờ xử lý (*) VNĐ
1. Phải thu khách hàng	3.452.820.728	-	17.850.785.513	19.949.465.150	1.354.141.091	-
2. Trả trước cho người bán	1.996.621.750	-	7.189.606.219	8.628.196.219	558.031.750	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	259.852.165.507	-	18.356.054.215.010	17.990.950.648.244	624.955.732.273	-
4. Các khoản phải thu khác	36.673.999.769	2.113.538.870	83.834.144.999	96.078.444.833	24.429.699.935	1.678.474.205
<i>Trong đó:</i>						
<i>Các khoản phải thu     khác ngắn hạn</i>	19.165.893.976	2.113.538.870	47.872.683.595	50.856.083.242	16.182.494.329	1.678.474.205
<i>Các khoản phải thu     khác dài hạn</i>	17.508.105.793	-	35.961.461.404	45.222.361.591	8.247.205.606	-
	<b>301.975.607.754</b>	<b>2.113.538.870</b>	<b>18.464.928.751.741</b>	<b>18.115.606.754.446</b>	<b>651.297.605.049</b>	<b>1.678.474.205</b>

(\*) Bao gồm các khoản phải truy thu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc, các khoản phải thu tồn đọng cần xử lý đã quá hạn trên 3 năm. Tuy nhiên hồ sơ các khoản phải thu này không đáp ứng đủ điều kiện là khoản phải thu khó đòi để trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Công ty đã lên kế hoạch xử lý các khoản phải thu nêu trên.



**29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Đến 1 năm	1.123.173.482	151.826.893
Trên 1 - 5 năm	2.992.027.726	3.541.939.144
Trên 5 năm	191.729.659.724	200.572.384.743

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

**30.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**30.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro về giá cổ phần*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 281.668.434.200 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Công ty sẽ giảm khoảng (28.166.843.420) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Công ty sẽ tăng lên khoảng 28.166.843.420 đồng Việt Nam.

**30.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Đầu tư chứng khoán nợ*

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 30.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	72.601.378.306	49.708.721.973	-	-	122.310.100.279
Chi phí phải trả	526.290.000	166.666.667	3.027.397.260	-	3.720.353.927
Các khoản phải trả, phải nộp khác	707.529.479.611	-	18.780.378.779	-	726.309.858.390
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
	<b>780.657.147.917</b>	<b>49.875.388.640</b>	<b>121.807.776.039</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>1.152.340.312.596</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	25.218.687.106	-	-	-	25.218.687.106
Chi phí phải trả	2.835.857.826	-	-	-	2.835.857.826
Các khoản phải trả, phải nộp khác	655.573.720.442	250.000.000.000	-	-	905.573.720.442
	<b>683.628.265.374</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>933.628.265.374</b>

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

### 30.4 Các khoản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản đảm bảo của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.



**31. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**31. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**32. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 32. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	349.482.817.402	(4.448.631.324)	245.573.556.808	(887.566.888)		
Chứng khoán thương mại	249.650.038.103	(4.448.631.324)	196.157.434.252	(887.566.888)		(**)
Cổ phiếu niêm yết	230.642.605.406	(3.305.003.703)	188.247.500.088	(550.253.149)	227.337.601.703	187.697.246.939
Cổ phiếu hủy niêm yết	7.432.697	(3.627.621)	349.841.412	(280.313.739)	3.805.076	69.527.673
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	92.752	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	19.000.000.000	(1.140.000.000)	7.560.000.000	(57.000.000)	17.860.000.000	7.503.000.000
Trái phiếu	99.832.779.299	-	49.416.122.556	-	(**)	(**)
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	651.297.605.049	-	284.467.501.961	-	(**)	(**)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	222.106.487.139	(34.505.958.635)	472.648.109.484	(13.093.584.000)	(**)	(**)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	222.106.487.139	(34.505.958.635)	472.648.109.484	(13.093.584.000)	(**)	(**)
Cổ phiếu niêm yết	21.396.574.739	(1.637.352.502)	-	-	19.759.162.237	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	180.034.972.400	(32.428.781.066)	172.845.980.400	(13.093.584.000)	(**)	(**)
Chứng chỉ quỹ	20.675.000.000	(439.825.067)	-	-	(**)	(**)
Trái phiếu	-	-	299.802.129.084	-	(**)	(**)
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	70.069.223.288	-	-	-	(**)	(**)
Trái phiếu	70.069.223.288	-	-	-	(**)	(**)
Đầu tư dài hạn khác	17.500.000.000	-	-	-	(**)	(**)
Tiền và các khoản tương đương tiền	789.528.953.419	-	826.753.121.359	-	789.528.953.419	826.753.121.359
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.099.985.086.297</b>	<b>(38.954.589.959)</b>	<b>1.829.442.289.612</b>	<b>(13.981.150.888)</b>	<b>(**)</b>	<b>(**)</b>

(\*\*) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.

# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

## 32. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	300.000.000.000	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	72.601.378.306	-	25.218.687.106	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí phải trả	3.720.353.927	-	2.835.857.826	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	775.978.648.369	-	905.561.187.042	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.152.300.380.602</b>	<b>-</b>	<b>933.615.731.974</b>	<b>-</b>

(\*\*) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.



**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

